

# Lesson Overview

## Exploring investment options



Imagine that you had an amount of money to invest for the next five years.

What would you do with it to get the maximum ROI?

### Useful language

#### Words and Expressions

#### Meaning

#### Talking about investment options

1	One option I'm considering is / Another option is / I've also thought about [investment option].	Một lựa chọn mà tôi đang cân nhắc là / Một lựa chọn khác là / Tôi cũng đã nghĩ về [phương án đầu tư].
2	putting it into the stock market	đưa nó vào thị trường chứng khoán
3	real estate	bất động sản
4	investing in bonds	đầu tư vào trái phiếu
5	buying shares	mua cổ phiếu
6	investing in a start-up company	đầu tư vào một công ty khởi nghiệp
7	investing in gold	đầu tư vào vàng

#### Talking about strengths

8	The strength here is / The strength of [investment option] is [strength(s)].	Điểm mạnh ở đây là / Điểm mạnh của [phương án đầu tư] là [điểm mạnh].
---	--	---

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
9	the potential for significant returns, especially in the long term.	tiềm năng mang lại lợi nhuận đáng kể, đặc biệt là trong dài hạn
10	the potential for steady rental income and property appreciation	tiềm năng thu nhập cho thuê ổn định và tăng giá trị tài sản
11	their relative safety; they offer predictable interest payments and capital preservation and it's an excellent way to balance risk	sự an toàn tương đối; chúng cung cấp các khoản thanh toán lãi và bảo toàn vốn có thể dự đoán được và đó là một cách tuyệt vời để cân bằng rủi ro
12	that shares' liquidity allows investors to swiftly convert their holdings into cash on the stock market, providing immediate access to their funds when needed	tính thanh khoản của cổ phiếu cho phép các nhà đầu tư nhanh chóng chuyển đổi cổ phiếu của họ thành tiền mặt trên thị trường chứng khoán, mang lại khả năng tiếp cận ngay lập tức vào quỹ của họ khi cần thiết
13	the potential for substantial returns if the company succeeds and grows	tiềm năng thu được lợi nhuận đáng kể nếu công ty thành công và phát triển
14	that gold is historically seen as a safe haven asset. It can act as a hedge against inflation and economic instability	vàng về mặt lịch sử được coi là tài sản trú ẩn an toàn. Nó có thể hoạt động như một hàng rào chống lại lạm phát và bất ổn kinh tế
<b>Talking about opportunities</b>		
15	It's an opportunity for / The opportunity is [opportunity].	Đó là một cơ hội cho/ Cơ hội là [cơ hội].
16	capital appreciation	tăng giá

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
17	diversification	sự đa dạng hóa
18	stability	sự ổn định
19	(that for) income-focused investors to receive a steady income stream from shares, particularly those offered by companies that pay dividends to their shareholders	(dành cho) các nhà đầu tư tập trung vào thu nhập nhận được dòng thu nhập ổn định từ cổ phiếu, đặc biệt là cổ phiếu do các công ty trả cổ tức cho cổ đông của họ
20	the high risk of failure, and start-ups can be quite volatile	nguy cơ thất bại cao và các công ty khởi nghiệp có thể khá biến động
21	a hedge against inflation. When the purchasing power of currency declines due to rising inflation, the value of gold often rises. This can help protect your wealth and maintain its real value over time.	một hàng rào chống lại lạm phát. Khi sức mua của đồng tiền giảm do lạm phát gia tăng, giá trị của vàng thường tăng lên. Điều này có thể giúp bảo vệ tài sản của bạn và duy trì giá trị thực của nó theo thời gian.
<b>Talking about weaknesses</b>		
22	The weakness is [weakness].	Điểm yếu là [điểm yếu].
23	the volatility; stocks can be quite unpredictable, and I could face losses	sự biến động; cổ phiếu có thể khá khó lường và tôi có thể phải đối mặt với thua lỗ
24	the need for active management and potential property-related expenses	nhu cầu quản lý tích cực và các chi phí tiềm ẩn liên quan đến tài sản
25	the lower potential for high returns compared to stocks.	tiềm năng sinh lời cao, thấp hơn so với cổ phiếu

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
26	that as a shareholder, you have limited influence and control over the company's operations and decisions, which can become a significant disadvantage if you disagree with management choices or strategic directions	rằng với tư cách là một cổ đông, bạn có ảnh hưởng và quyền kiểm soát hạn chế đối với các hoạt động và quyết định của công ty, điều này có thể trở thành một bất lợi đáng kể nếu bạn không đồng ý với các lựa chọn quản lý hoặc định hướng chiến lược
27	the high risk of failure, and start-ups can be quite volatile	nguy cơ thất bại cao và các công ty khởi nghiệp có thể khá biến động
28	that gold doesn't generate income or interest; it relies solely on price appreciation	vàng không tạo ra thu nhập hay lãi suất; nó chỉ dựa vào sự tăng giá
<b>Talking about threats</b>		
29	There's the threat of / The threat could be [threat].	Có mối đe dọa / Mối đe dọa có thể là [mối đe dọa].
30	market downturns affecting my investment	suy thoái thị trường ảnh hưởng đến khoản đầu tư của tôi
31	a downturn in the real estate market	sự suy thoái của thị trường bất động sản
32	inflation eroding the purchasing power of the returns	lạm phát làm xói mòn sức mua của lợi nhuận
33	making poor investment decisions and experiencing increased risk	đưa ra quyết định đầu tư kém và gặp rủi ro gia tăng
34	when investing in shares without adequate knowledge or professional advice	khi đầu tư vào cổ phiếu mà không có kiến thức đầy đủ hoặc lời khuyên chuyên môn

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
35	market competition and economic challenges affecting the start-up's success	cạnh tranh thị trường và những thách thức kinh tế ảnh hưởng đến sự thành công của công ty khởi nghiệp
<b>Other vocabularies/structures</b>		
36	Stock market	Thị trường chứng khoán
37	Capital appreciation	Tăng giá
38	Stock	Cổ phần
39	A bond	Một trái phiếu
40	Inflation	Lạm phát
41	Return on investment (ROI)	Tỷ suất hoàn vốn
42	Liquidity	Thanh khoản
43	Dividend	Cổ tức
44	A shareholder	Cổ đông